

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH LỤC  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 9 - 2020

V/v: “*Anh B đề nghị Tòa án  
tuyên bố không công nhận là  
vợ chồng với chị T*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH LỤC, TỈNH HÀ NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Ngọc Sơn và bà Dương Thị Hiền.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Quyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 50/2020/TLST - HNGĐ ngày 25/6/2020 về việc “*Tranh chấp về nuôi con, nghĩa vụ về tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/9/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Anh Lê Công B, sinh năm 1976; nơi ĐKKHKT và cư trú: Thôn Đội 5, xã H, huyện B, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

**2. Bị đơn:** Chị Bạch Thị T, sinh năm 1980; nơi ĐKKHKT: Thôn Đội 5, xã H, huyện B, tỉnh Hà Nam. Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam N, tỉnh NB. Vắng mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T - Chức vụ: Tổng giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu M - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam II; người được ông M ủy quyền: Ông Phạm Xuân H - Chức vụ: Phó giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam II. Vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Tại đơn khởi kiện ngày 28/5/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - anh Lê Công B trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bạch Thị T được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương ngày 01/10/2000, trước khi cưới anh chị có được tự nguyện tìm hiểu; do không hiểu biết pháp luật nên cả hai không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại xã H đến khoảng năm 2012 thì lên Hà Nội làm ăn. Trong quá trình làm ăn thì chị T không chịu lao động chân chính để có kinh tế mà thường xuyên chơi lô đề, cờ bạc dẫn đến kinh tế vợ chồng gặp nhiều khó khăn, anh đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị T không nghe; cùng năm 2012 chị T đã vi phạm pháp luật và bị Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội xử phạt 15 tháng tù về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”, do thời gian đó con anh chị mới được 6 tháng tuổi nên chị T được hoãn thi hành án. Năm 2014 anh chị về xã H, huyện B ở và làm ăn; đến năm 2016 thì chị T đi chấp hành án tại Trại giam Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa, anh thường xuyên vào thăm gặp, động viên chị T; đến tháng 4/2018 chị T chấp hành xong án phạt tù, chở về sống cùng anh B và các con nhưng chị T không sửa đổi tính cách, không chịu làm ăn chân chính. Tháng 3/2019 chị T lại tiếp tục vi phạm pháp luật và bị Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội xử phạt 45 tháng tù giam về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”. Hiện chị T đang chấp hành án tại Trại giam N, tỉnh NB. thời gian này anh vào thăm chị T khoảng 02 lần, sau đó anh không vào thăm chị T nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng với chị T không còn, đề nghị Tòa án nhân dân huyện B tuyên bố anh và chị T không phải là vợ chồng.

**\* Tại bản tự khai ngày 29/6/2020, bị đơn - chị Bạch Thị T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Công B được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương vào ngày 01/10/2000, trước khi cưới anh chị có được tự nguyện tìm hiểu; do không hiểu biết pháp luật nên anh chị không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại xã H đến năm 2012 thì lên Hà Nội làm ăn, chị đã vi phạm pháp luật và bị Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội xử phạt 15 tháng tù về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”, do con của anh chị mới được 6 tháng tuổi nên chị được hoãn thi hành án. Năm 2014 anh chị về H ở và làm ăn; đến năm 2017 thì chị đi chấp hành án tại Trại giam Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa, anh B thường xuyên vào thăm gặp, động viên chị; tháng 4/2018 chị chấp hành án xong chở về sống cùng anh B và các con nhưng vợ chồng không tin tưởng nhau, anh B ghen tuông, nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình nên anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi chửi nhau. Đến tháng 3/2019 chị lại vi phạm pháp luật và bị Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội xử phạt 45 tháng tù về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”; hiện chị đang chấp hành án tại Trại giam N, tỉnh NB, anh B chỉ vào thăm chị 02 lần, sau đó không vào thăm cũng không quan tâm đến chị nữa. Nay chị xác định

tình cảm vợ chồng không còn, anh B đề nghị Tòa án nhân dân huyện B tuyên bố anh B và chị không phải là vợ chồng, chị không nhất trí.

Về con chung: Anh B, chị T đều xác định anh chị có 02 con chung là các cháu Lê Công H, sinh ngày 05/02/2001 và Lê Công B, sinh ngày 19/10/2011. Từ khi chị T đi chấp hành án đến nay các cháu vẫn ở với anh B tại thôn đội 5, xã H; hiện tại các cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường, học hành ổn định. Ly hôn anh, chị đều đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giao cháu B cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh B; đối với cháu H đã trên 18 tuổi, cháu đã nghỉ học, đi làm và sống tự lập nên cháu ở với ai là tùy cháu, anh chị không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Anh B, chị T tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Anh B, chị T xác định anh chị nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam số tiền gốc là 100.000.000đ, lãi suất 8%/năm, vay để chăn nuôi lợn. Đến nay anh chị chưa trả tiền gốc, tiền lãi đã trả đến hết tháng 7/2020. Anh B, chị T thống nhất để anh B có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này cho Ngân hàng, chị T không phải trả cùng.

Ngoài ra anh chị đều xác định không nợ tập thể thôn đội, địa phương; không nợ cá nhân nào, anh chị không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

**\* Tại bản tự khai ngày 09/7/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người được ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Xuân H trình bày:**

Anh Lê Công B và chị Bạch Thị T nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam II số tiền gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), lãi tiền vay là 8%/năm, thời hạn vay là 36 tháng, được gia hạn hàng năm, lãi suất nợ quá hạn là 150%, mục đích vay để chăn nuôi lợn; hình thức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản theo NĐ55/CP, anh B, chị T không phải thế chấp cho Ngân hàng tài sản gì, theo hợp đồng tín dụng số 2902-LAV 201600157/HĐTD ngày 12/01/2016; ngày 05/02/2020 Ngân hàng đã gia hạn cho anh B khoản vay 100.000.000đ nêu trên theo báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ ngày 05/02/2020, hạn trả nợ cuối cùng là vào ngày 05/02/2021. Anh B đã trả lãi cho Ngân hàng đến hết ngày 14/7/2020, gốc chưa trả. Nay anh B xin nhận trả toàn bộ số nợ này, không yêu cầu chị T phải trả cùng, Ngân hàng hoàn toàn nhất trí.

**\* Tại phiên tòa anh B giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.**

**[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục có quan điểm:**

**\* Về tố tụng,** Tòa án nhân dân huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; việc xây dựng hồ sơ đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên

đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

\* Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Công B và chị Bạch Thị T.

- Về con chung: Chấp nhận đề nghị của anh Lê Công B và chị Bạch Thị T; giao cháu Lê Công B, sinh ngày 19/10/2011 cho anh B nuôi dưỡng, chị T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu B cùng anh B. Không giải quyết việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đối với cháu Lê Công H sinh ngày 05/02/2001.

- Về công nợ: Giao cho anh B có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam II số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 15/7/2020.

- Án phí dân sự sơ thẩm và án phí đối với người có nghĩa vụ trả nợ: Anh Lê Công B phải chịu theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**I. Về tố tụng:** Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam do bị đơn chị Bạch Thị T, sinh năm 1980; nơi ĐKKHKT: Thôn Đội 5, xã H, huyện B, tỉnh Hà Nam. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam N, tỉnh NB. Việc xét xử vắng mặt chị T là đúng quy định do chị T đã có đơn đề nghị vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

### **II. Về giải quyết vụ án:**

**[1] Về hôn nhân:** Anh Lê Công B và chị Bạch Thị T được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương vào ngày 01/10/2000. Trước khi cưới anh chị có được tự nguyện tìm hiểu; sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại xã H đến khoảng năm 2012 thì anh chị lên Hà Nội làm ăn, chị T không chịu lao động chân chính để có kinh tế mà lại vi phạm pháp luật và 02 lần bị Tòa án xử phạt tù về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”. Hiện chị T đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam N, tỉnh NB. Thời gian đầu thì anh B thường xuyên vào thăm nom, động viên chị T nhưng sau đó anh B không vào thăm chị T nữa. Nay anh B đề nghị Tòa án nhân dân huyện B tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa anh và chị T.

Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù anh B và chị T có đủ điều kiện và hiểu biết để tiến hành thủ tục kết hôn, được nghe việc phổ biến pháp luật và tuyên truyền pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng anh chị không

thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Tại biên bản làm việc ngày 10/8/2020; đại diện Ủy ban nhân dân xã H xác định: Anh Lê Công B và chị Bạch Thị T được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Hà Nam, địa phương đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa anh B và chị T theo quy định. Do vậy, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh B và chị T là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình*”.

[2] Về con chung: Anh B, chị T có hai con chung là cháu Lê Công H, sinh ngày 05/02/2001, cháu Lê Công B, sinh ngày 19/10/2011. Xét thấy kể từ khi chị T đi chấp hành án phạt tù tại trại giam thì cháu H và cháu B đều ở với anh B, các cháu có cuộc sống ổn định và phát triển bình thường; tại biên bản lấy lời khai ngày 17/8/2020 cháu B có nguyện vọng ở với anh B; tại biên bản làm việc ngày 10/8/2020 đại diện chính quyền địa phương xã H cũng đề nghị giao cháu B cho anh B nuôi dưỡng. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần tiếp tục giao cho anh B nuôi dưỡng cháu B, chị T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh B là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với cháu Lê Công H đã trên 18 tuổi, cháu đã đi làm và sống tự lập; anh chị đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung, công sức đóng góp, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trợ cấp khó khăn: Do anh B, chị T đều tự

nguyên không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

**[4]** Về công nợ: Anh B, chị T và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam II đều xác định: Anh B, chị T còn nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện B số tiền 100.000.000đ gốc, lãi suất 8%/năm, vay để chăn nuôi lợn, theo hợp đồng tín dụng số 2902-LAV 201600157/HĐTD ngày 12/01/2016. Hiện nay chưa trả gốc, lãi đã trả đến hết ngày 14/7/2020. Do chị T đang chấp hành án phạt tù tại trại giam N, tỉnh NB, chị đã có đơn xin vắng mặt tại phiên hòa giải, nên ngày 11/8/2020 Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Xét thấy, tại phiên tòa anh B xác định anh là người sử dụng số tiền này để chăn nuôi lợn; mặt khác theo báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ ngày 05/02/2020 thì anh B là người nhận nợ với Ngân hàng, thời gian này chị T đang chấp hành án phạt tù tại trại giam N; anh B cũng là người trả tiền lãi suất hàng tháng cho Ngân hàng; anh B xin được trả nợ cho Ngân hàng số tiền này; chị T đang chấp hành án phạt tù tại trại giam nên không có điều kiện để trả nợ cùng anh B. Do vậy, cần buộc anh B có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi suất tính từ ngày 15/7/2020 là phù hợp với thực tế và phù hợp với các Điều 16, 60 của Luật hôn nhân và gia đình.

**[5]** Án phí dân sự sơ thẩm: Anh B phải chịu theo quy định.

Án phí đối với người có nghĩa vụ trả nợ: Do anh B tự nguyện chịu toàn bộ án phí đối với số tiền 100.000.000 đồng mà anh phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam II, nên anh B phải chịu án phí cụ thể như sau:  $100.000.000đ \times 5\% = 5.000.000đ$  (năm triệu đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Áp dụng khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

**1.** Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Công B và chị Bạch Thị T.

**2.** Về con chung: Chấp nhận đề nghị của anh Lê Công B và chị Bạch Thị T. Giao cháu Lê Công B, sinh ngày 19/10/2011 cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng, chị

T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu B cùng anh B. Anh B cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đối với cháu B.

**3. Về công nợ:** Buộc anh Lê Công B có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam II số tiền nợ gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và lãi suất tiền vay tính từ ngày 15/7/2020 theo hợp đồng tín dụng số 2902-LAV 201600157/HĐTD ngày 12/01/2016 và báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ ngày 05/02/2020.

**4. Án phí dân sự sơ thẩm:** Anh Lê Công B phải chịu 300.000 đồng.

- Án phí đối với người có nghĩa vụ trả nợ: Anh Lê Công B phải chịu 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà anh B đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Lục theo biên lai số AA/2015/0002518 ngày 19/6/2020 thành án phí dân sự sơ thẩm mà anh B phải nộp. Anh B đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho Anh B biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho chị T, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B, tỉnh Hà Nam II biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Bình Lục;
- Chi cục THADS huyện Bình Lục;
- UBND xã H, huyện Bình Lục;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**  
(Đã ký)

**Nguyễn Thị Kim Ngân**